

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 9

- Số từ câu: “Nếu theo chỗ nêu giảng về Pháp tướng” tiếp xuống:  
Là phần chính thứ ba (của môn Lập giáo khai Tông) dựa theo “Sở  
thuyên” của mỗi giáo để biện giải về chỗ khác nhau.

Tuy nhiên, trong phần “Nghĩa lý phân tề” của đại sư Hiền Thủ thì  
nơi quyển thứ hai đã biện minh rộng khắp, nên nay chỉ nêu tóm lược.

- Thứ nhất là trong Tiểu thừa giáo có bốn: Một là theo chỗ nhiều  
ít của pháp số Hai là theo chỗ sai biệt của hai không. Ba là theo căn bản  
của chỗ nương tựa. Bốn là tóm kết về phần còn lại.

Một: Nói “Bảy mươi lăm pháp” tức là trong năm loại pháp có sự  
nhiều ít:

1. *Sắc pháp có mười một.* Phần Tụng nơi Luận Câu Xá nêu: “sắc  
gồm năm căn, năm cảnh và vô biểu sắc”.

2. *Tâm pháp có một:* Tức là ý thức.

3. *Tâm sở hữu pháp:* có bốn mươi sáu pháp. Gồm:

- Đại địa pháp có mười. Tụng của Câu Xá nêu:

*“Thọ. Tướng, Tư, Xúc, Dục  
Tuệ, Niệm cùng Tác ý  
Thắng giải, Tam-ma-địa  
Biến hiện khắp các Tâm.”*

- Đại Thiện địa pháp có mười: Tụng nêu:

*“Tín cùng Bất phóng dật  
Khinh an, Xả, Tàm, Quý  
Hai căn (Vô tham, Vô sân) và Bất hại  
Cần, chỉ biến tâm thiện.”*

- Đại phiền não có sáu:

*“Si Phóng dật, Giải đãi, Bất tín.  
Hôn trầm, Trạo cử luôn cấu nhiễm.”*

- Đại bất thiện có hai: Vô tâm, Vô quý.

- Tiểu phiền não có mười: Tụng nêu:

*“Phẫn, Phú, San, Tật, Nã*

*Hại, Hận Siểm, Cuống, Kiêu.”*

Mười thứ ấy gọi là “Tiểu phiền não địa pháp”.

- Bất định pháp có tám; Hối, Miên, Tâm, Từ, Tham, Sân, Mạn, Nghi.

Sáu loại thuộc “Tâm sở hữu pháp” có tất cả là bốn mươi sáu pháp.

4. *Bất tương ưng hành pháp*: có mười bốn thứ: Đắc, Phi đắc, Đồng phận, Vô tướng dị thực, Vô tướng định, Diệt tận định, Mạng căn, Sanh, Trụ, Dị, Diệt, Danh, Cú, Văn. Cho nên Tụng nêu:

*“Đắc, Phi đắc, Đồng phận*

*Vô tướng hai định, Mạng*

*Cùng Sanh, Trụ, Dị, Diệt*

*Và Danh, Cú, Văn thân”.*

5. *Vô vi pháp* có ba: Trạch diệt, Phi trạch diệt, Hư không.

Pháp có năm loại trên tổng cộng là bảy mươi lăm pháp, so với Đại thừa thì thiếu hai mươi lăm pháp, phần tiếp theo sẽ nêu rõ.

- Sở từ câu: “Chỉ nêu giảng về người không” tiếp xuống: Là phần hai biện minh về chỗ sai biệt của hai không. Do đối tượng ấy là hàng căn cơ kém, chưa kham nổi việc lãnh hội chân lý của hai không (Người không, pháp không). Luận Đại Trí Độ, quyển bốn mươi một nói: “Hàng đệ tử Tiểu thừa do căn trí trì độn, nên vì họ mà thuyết giảng chúng sanh không.”

Luận Khởi Tín nói: “Chấp nơi ngã kiến là do dựa vào hàng căn trí trì độn nơi hai Thừa, nên Như Lai chỉ vì họ mà thuyết giảng về người là vô ngã. Ví phỏng có giảng nói về hai không, thì cũng ít và chưa biện giải rõ”.

- Sở từ câu: “Chỉ dựa vào sáu thức, ba độc” tiếp xuống: Là phần ba nêu rõ về căn bản của chỗ nương tựa.

Tiểu thừa nêu rõ về căn bản của sanh tử, tuy có nhiều nghĩa, xin lược nêu ba:

Một: Nêu rõ về tâm thức (Tâm là thức): Như Luận Thuận Chánh Lý, quyển thứ tám, nói: “Các sư thuộc Kinh bộ cho Tâm, Sắc hiện tại là nhân của sự nhiễm, tịnh”. Ý cũng như trong Đại thừa cho thức thứ tám là đối tượng được huân tập.

Hai: Ba độc (Tham, sân, si) là nhân. Nghĩa như trong Đại thừa nói

về chủ thể huân tập. Nay, dẫn kinh A-hàm là để chứng minh về ba độc. Nhưng nói “Đẳng” (trong câu: Tham, nhuế, ngu si thị thế gian căn bản đẳng: Tham, sân, si, là cội rễ của thế gian v.v...) tức là do ba độc làm nhân duyên, nên dấy khởi ba nghiệp. Ba nghiệp làm nhân duyên nên dấy khởi nơi ba cõi. Do dấy có tất cả các pháp. Trung Luận, nơi Phẩm mười hai Nhân duyên, Tụng nêu:

*“Chúng sanh do si che  
Nên sau dấy ba hành  
Do có ba hành ấy  
Thức thọ thân sáu đường”.*

Tức là nghĩa vừa nêu.

Ba: Hợp lấy hai nghĩa trên, cùng có chủ thể huân tập và đối tượng được huân tập nên mới lưu chuyển, luân hồi. Như thế thì đâu khác với Đại thừa! Nhưng dường như có tham khảo ý của kinh mà không đồng. Chỉ vì sáu thức, chẳng phải thức thứ tám là đối tượng được huân tập. Giả như có nói về A-lại-da thì chỉ có tên chữ. Chủ thể huân tập lại chẳng phải là bảy thức, nên lại hoàn toàn không giống nhau.

- Số từ câu: “Chưa đạt tới tận cùng nơi cội nguồn của pháp” tiếp xuống: Là phần bốn (của Tiểu thừa giáo), tóm kết, xác định là chẳng liễu nghĩa. Đoạn này có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Hai là trong Thủy giáo” tiếp xuống: Là nêu rõ về Đại thừa Thủy giáo. Văn của bản Số giải được phân làm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Giải thích phần riêng.

Ba: Tóm kết.

- Nơi phần một gồm hai: Trước là đối nơi giáo pháp sau làm nêu rõ chỗ kém. Sau là đối nơi phần trước để hiển bày chỗ hơn.

Trong phần trước, do Tương nhiều, nên nói về Tánh ít, là nói về Tông Pháp tướng. Nói “Chỗ nêu về Pháp tánh tức là số mục của Pháp tướng”, như nói Chân như nơi Pháp tánh chính là sáu pháp vô vi trong một trăm pháp. Sau, từ câu: “Nêu giảng có một trăm pháp” tiếp xuống: Là đối với giáo pháp trước hiển bày chỗ hơn.

Nói một trăm pháp tức là: Tâm pháp có tám pháp. Tâm sở hữu pháp có năm mươi mốt pháp. Sắc pháp có mười một pháp. Bất tương ưng hành pháp có hai mươi bốn pháp. Vô vi pháp có sáu pháp. Tổng cộng là một trăm pháp. So với bảy mươi lăm pháp trước thì tăng thêm hai mươi lăm pháp, gồm: Tâm pháp tăng thêm bảy, Tiểu thừa chỉ có mỗi ý thức. Tâm sở tăng thêm năm. Bất Tương ưng hành tăng thêm

mười. Vô vi pháp thêm ba.

- Số từ câu: “Nêu giảng có tám thức” tiếp xuống: Là phần thứ hai (nói về Đại thừa Thủy giáo) biện minh về cái riêng của Đại thừa Thủy giáo. Văn của đoạn này gồm có chín tiết. Tức trước là hợp hai Tông, nội dung gồm mười đối, tức mười nghĩa trong Tông Pháp tướng, đều theo thứ tự đối với trước. Chỉ nghĩa thứ nhất tương đương với nghĩa thứ ba, nghĩa thứ hai tương đương với nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ hai. Do nghĩa thứ ba chỉ theo nghĩa chân vọng của tâm là đối với sáu Thức, ba độc là đối tượng được nương tựa của giáo trước.

Thứ nhất: Thế nào là đối với trước? “Nói có tám thức” là đối tượng được nương tựa, nên có tám là vượt hơn giáo pháp trước. Nêu: “Chỉ là sanh diệt” là nhằm biện minh mười giới giáo pháp sau là kém. “Dựa vào Thức sanh diệt để kiến lập nhân của sanh tử và Niết-bàn” là chẳng giống với giáo pháp trước (Tiểu thừa giáo) lấy ba độc, sáu Thức làm nhân; cũng không giống với Chung giáo xem sanh diệt cùng chẳng sanh diệt là hòa hợp. Cho nên Nhiếp Luận, quyển thứ nhất nói:

*“Cõi vô thủy đến nay  
Tất cả pháp cùng dựa  
Do đấy có các cõi  
Và chứng đắc Niết-bàn”.*

Giới (\*) tức là nghĩa của nhân. Nghĩa là chủng tử nơi thức v.v... phần văn tiếp theo sẽ nêu giảng rộng.

- Số từ câu: “Chủng tử của pháp nhĩ” tiếp xuống: Là đối thứ hai nói về một Tánh, năm Tánh, trong đó làm rõ nghĩa của năm Tánh. Nơi phần làm rõ về một Thừa, ba Thừa đã hàm chứa ở phần đối thứ nhất, thì nghĩa của ba Thừa là do Tánh của Thừa cùng tạo thành, nên chỉ biện minh về năm Tánh thì có ba Thừa. Nhưng ba Thừa chỉ là giáo pháp để hóa độ, chẳng phải là nghĩa riêng trong phần “Sở thuyên”, nên lược bớt, không nêu rõ là hàm chứa trong năm Tánh. Gọi là “pháp Nhĩ” tức làm rõ pháp vốn có, phân biệt khác với pháp mới huân tập. Luận Du Già nói: “Chủng tánh lược nêu có hai loại: Một là Bản tánh trụ, hai là Tập sở thành. “Bản tánh trụ”, nghĩa là như các vị Bồ tát sáu xứ thù thắng, có tướng như thế, từ thời vô thủy chuyển biến đến nay, chỗ đạt được là pháp nhĩ. Còn “Tập sở thành” là những thành tựu đạt được do dần quen tập thiện căn từ trước”. Luận Hiển Dương nêu: “Thế nào là sự sai biệt của chủng tánh? Tức đối với lý của năm chủng tánh, tất cả giới tuy sai biệt nhưng đều có thể đạt được”. Trong năm chủng tánh thì bốn cái trước là có, một cái sau là không. Cho nên nói là “Có, không hoàn toàn

khác biệt”.

- Số câu: “Đã cho chỗ lập Thức chỉ là do Nghiệp, Hoặc sanh”: Là tiết thứ ba, nêu rõ về Chân như tùy duyên, bất biến, trong đó làm rõ nghĩa bất biến... Nói: “Cho nên Chân như đã lập”: Tiếp xuống: Là chính thức biện minh về nghĩa bất biến. Nếu Thức đã từ Chân như, Như Lai Tạng dấy khởi, thì có nghĩa của tùy duyên, nhưng Thức đã từ nơi nghiệp, Hoặc phân biệt phát sinh, nên biết rõ Chân như là bất biến. Cho nên Duy Thức đã giải thích về chân như: “Chân là chân thật, biểu thị là không hư vọng. Như là như thường, biểu thị là không biến đổi. Nếu theo duyên mà biến đổi, thì đâu được gọi là như”.

- Số từ câu: “Y Tha Khởi Tánh” tiếp xuống: Là tiết thứ bốn nói về ba Tánh có, không, tức, lia, trong ấy nêu rõ về nghĩa chẳng tương tức.

Nói ba Tánh là: Biến kế sở chấp Tánh, Y Tha khởi Tánh và Viên Thành Thật Tánh...

Nay phần Sở giải ý nói là nhằm phân biệt Tông Pháp tánh. Y Tha trong Tông Pháp tánh. Vô tánh, tức là Viên Thành, tức Y Tha Vô tánh. Vô tánh là không, không tức là Viên Thành. Nay nói “Tợ như có, chẳng không”, tức chẳng phải là “Tức không”...

Nói “Nêu giảng kinh về nghĩa không, chỉ là theo chỗ chấp”: Tức là Biến kế sở chấp trong ba Tánh, thì một đấy là không, hai Tánh kia là chẳng không. Cho nên gọi là “Chỉ theo chỗ chấp”.

- Số từ câu: “Đã nói ba Tánh, năm Tánh không giống nhau” tiếp xuống: Là tiết thứ năm nói về “Sinh, Phật, không tăng không giảm”, trong ấy nêu rõ nghĩa chẳng giảm. Đây chỉ là nghĩa riêng mà cho là hoàn toàn giống, chẳng giống với một Thừa, ba Thừa của giáo trước, sau (Tiểu thừa giáo, Chung giáo). Chỉ chọn lấy nghĩa của ba Thừa, tức là người không có chủng tánh trong năm tánh quyết chẳng thành Phật. Có loại chúng sanh ấy giữ lấy cội chúng sanh, như vậy thì đâu có thể giảm.

- Số từ câu: “Chân, Tục hai Đế cách biệt chẳng đồng” tiếp xuống: Là đối thứ sáu, nói về hai Đế có, không, tức, lia, trong đó làm rõ về nghĩa Lìa. Trong phần này gồm có hai nghĩa:

Một: Chỉ biện minh riêng về hai Đế.

Hai: Biện minh gồm luôn cả về Trung đạo.

Nói “Hai Đế khác biệt”, là dựa vào Duy Thức (Thành Duy Thức Luận), quyển thứ chín, nói đến bốn thứ Thắng nghĩa:

Một: Thế gian Thắng nghĩa: Như Uẩn, Xứ, Giới v.v...

Hai: Đạo lý Thắng nghĩa, như bốn Đế Khổ v.v...

Ba: Chứng đắc Thắng nghĩa, tức là hai không, Chân như.

Bốn: Thắng nghĩa Thắng nghĩa, tức là “Nhất Chân pháp giới”.

Theo Luận Du Già, quyển thứ sáu mươi bốn, thì có bốn thứ Thế tục:

Một: Thế gian Thế tục, như quân binh, rừng núi v.v...

Hai: Đạo lý Thế tục, như Uẩn, Xứ, Giới v.v...

Ba: Chứng đắc Thế tục, như quả Dự Lưu v.v...

Bốn: An lập Thế tục, tức an lập nơi chân như.

Lấy bốn thứ Thế tục đối hợp với bốn thứ Thắng nghĩa của Duy Thức ở trước, thì có bốn lớp Nhị Đế:

Một: Thế Tục Nhị Đế: Tức như quân binh, rừng núi là Thế tục, Uẩn, Xứ v.v... là Thắng nghĩa.

Hai: Sự lý Nhị Đế: Tức Uẩn, Xứ v.v... là thế tục, Khổ Tập v.v... là Thắng nghĩa.

Ba: Thắng nghĩa Nhị Đế: Tức khổ, Tập v.v... là thế tục. An lập nơi Chân như là Thắng nghĩa.

Bốn: An lập Phi An lập Nhị Đế: Nghĩa là, an trụ nơi Chân như là thế tục, “Phi an trụ nơi Chân như” là Thắng nghĩa.

Lại nữa, Chân, Tục mỗi thứ đều có bốn, nên thành ra Tám Đế:

Bốn Đế của Thế Tục:

- Giả danh vô thật Đế.

- Tù sự sai biệt Đế.

- Phương tiện an lập Đế.

- Giả danh phi an lập Đế.

Nghĩa là lý của hai không dựa vào sự nêu giảng mà có, chỉ có giả danh, chứ không có được Thế.

Bốn Đế của Thắng nghĩa:

- Thế Dụng hiển hiện Đế.

- Nhân Quả sai biệt Đế.

- Y môn hiển thật Đế.

- Phế thuyên đàm chỉ Đế.

Tuy nhiên Tám Đế vừa nêu, danh thì có ít khác biệt, nhưng về nghĩa thì không khác với trước. Lại như trong bốn lớp Tứ Đế, thì lớp thứ nhất là Thế Tục chỉ giới hạn nơi Thế Tục. Một lớp sau cùng là Thắng nghĩa, cũng chỉ giới hạn ở Thắng nghĩa. Còn sáu Đế ở giữa thì chung cho cả Thế Tục và Thắng nghĩa. Như Thắng nghĩa thứ nhất, so với trước là Thắng nghĩa, nhưng so với Đế thứ hai là Thế Tục.

Đã cho bốn lớp Nhị Đế mỗi mỗi sai biệt, nên gọi là “cách biệt

chẳng đồng”. Chẳng giống với Pháp tánh hai Đế là “tương tức”.

- Sở câu: “Chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, quả sinh nhân diệt”: Tức là ở trong hai Đế chia nhỏ ra nghĩa này. Đây chính là ở trong Tục Đế nêu rõ chẳng phải là Đoạn, Thường; không giống với Pháp tánh hai Đế luôn hỗ tương, dung thông, biện minh chẳng phải là Đoạn, Thường.

Nói “Quả sinh nhân diệt”: Tức là nhân diệt nên chẳng thường, Quả sinh nên chẳng là Đoạn. Duy Thức, quyển thứ ba nói: “Thức A lai đa ấy thường hằng chuyển biến như dòng thác”.

**Giải thích:** Thường hằng là ngăn chặn tính chất đoạn. Chuyển biến là biểu thị chẳng phải là chẳng thường. Ý nói, nếu Nhân không diệt mà dẫn đến nơi Quả thì gọi là Thường. Nếu Quả không liên tục thì Nhân không có chỗ sanh, tức rơi vào đoạn diệt. Nay luôn tương tục thì không phải Đoạn, Thường. Diễn rộng như trong Duy Thức.

- Sở câu: “Bốn Tướng, đồng thời, Diệt là biểu thị cái sau không có”: Là tiết thứ bảy, nói về bốn Tướng, một Thời, trước sau, trong ấy nêu rõ về nghĩa trước, sau. Luận Thành Duy Thức, quyển thứ hai nói:

*“Nhưng pháp hữu vi  
Do lực nhân duyên  
Vốn không nay có  
Tạm có hoàn không  
Rõ khác vô vi  
Giả lập bốn tướng  
Vốn không nay có  
Vị “Có” lập gọi sanh  
Vị “Sanh” tạm dừng  
Tức gọi là Trụ  
Trụ riêng trước sau  
Lại lập là Di  
Tạm có hoàn không  
Lúc không gọi Diệt”.*

Ba tướng trước là có nên cùng ở nơi hiện tại. Một tướng sau là không nên ở quá khứ...

Nay, bản Sở giải chỉ nêu lên một tướng Diệt. Chính nơi một câu ấy đã khác với Pháp tánh, chẳng chấp thuận đồng thời.

- Sở từ câu: “Căn bản, Hậu đắc” tiếp xuống: Là Tiết, thứ tám, nói về chủ thể, đối tượng, đoạn, chứng, tức, lìa, trong đó làm nghĩa chẳng tương tức. Nhân biện minh về đoạn, chứng, lại nói về Duyên cảnh. Căn

bản tríduyên nơi Chân. Hậu đắc trí duyên nơi tục.

Nói “Nghĩa nêu cả hai cùng Quán”: cũng như nói thấu đạt Tục là do nơi chứng đắc Chân. Hai trí cùng quán về Chân, Tục. Nhưng do nơi Tông ấy cho hai trí chẳng dung hợp, nên hai cảnh chẳng tương tức. Chính nơi lúc cả hai cùng quán mà luôn soi chiếu riêng.

Gọi “đoạn trừ Hoặc riêng biệt” Tức Căn bản trí đoạn trừ mê lầm về Lý nơi tùy miên. Còn Hậu Đắc Trí thì đoạn trừ mê lầm về sự nơi tùy miên. Đại Sư Hộ pháp (thế kỷ thứ sáu) nói: “Chẳng tự chứng đắc nên không có diệu lực để có thể đoạn trừ mê lầm về Lý nơi tùy miên. Nhưng ở nơi tướng an lập, sự chứng đắc thuận hợp, nên cũng có thể đoạn trừ vĩnh viễn mê lầm về sự nơi tùy miên”. Luận Du Già nêu: “Ở trong quả vị Tu Đạo, có Xuất thế đoạn đạo và Thế, Xuất thế đoạn đạo”.

**Giải thích:** Thể chính thì có khả năng đoạn trừ cả hai thứ mê chấp về Lý và mê lầm về sự ở tùy miên. Hậu Đắc Trí chỉ đoạn trừ mê lầm về sự nơi tùy miên. Lúc đoạn trừ mê lầm về Lý thì quán về cảnh của Lý. Khi đoạn trừ mê lầm về sự thì quán chiếu nơi cảnh của Sự, nên chẳng tương tức. Đã cho Căn bản trí có hai nghĩa đoạn trừ (mê lầm về Lý, Sự) nên nói đến hai Quán. Còn Hậu Đắc Trí đã chẳng đoạn trừ mê lầm về Lý, nên trở lại chỉ thành soi chiếu riêng lẻ, không giống với Pháp tánh một đoạn trừ thì tất cả đoạn trừ..

- Sở từ câu: “Đã cho Trí xuất thế dựa nơi Thức sanh diệt” tiếp xuống: Là Tiết thứ chín, nói về thân Phật hữu vi, vô vi, trong ấy làm rõ về nghĩa hữu vi. Luận Phật Địa, quyển thứ ba nói: “Trong quả vị Đại Giác có vô biên công đức, tóm lược có hai loại: Hữu vi và vô vi. Công đức vô vi thì được thấu tóm nơi “Tịnh pháp giới”. Tịnh pháp giới tức là Chân như. Công đức vô vi đều là tướng sai biệt của Thể Chân như. Công đức hữu vi là đối tượng được thấu tóm của bốn Trí. Nơi quả vị vô lậu thì diệu dụng của Trí rất mạnh, do Trí gọi là hiển bày tất cả các thứ Tâm, Tâm sở hữu pháp cùng các phẩm loại khác. Nếu theo thật nghĩa thì mỗi mỗi phẩm của Trí thấu tóm đủ tất cả công đức. Còn như theo Tướng thô thì chỉ thấu tóm nơi Trí Diệu Quán sát. Cho nên biết rõ bốn Trí đều là hữu vi..

Nay bản Sở giải, hai câu đầu nêu ra nguyên do của hữu vi, là do từ nơi chủng loại sanh ra. Sanh tức là hữu vi. Hướng chi, chủ thể sanh là Thức, thể là sanh diệt, thì trí của đối tượng được sanh sao chẳng phải là hữu vi? Đã cho sự tu tập phát sanh từ hữu vi, nên có tướng từ hữu vi là sanh, trụ, dị, diệt. Do đấy nói “Là chỗ đời đời của Tướng”. Bốn Trí thấu tóm nơi ba Thân. Đại Viên Cảnh Trí thành “Tự Thọ Dụng”, nên cho là



Báo thân hữu vi, vô lậu.

- Sở từ câu: “Các loại nghĩa như thế” tiếp xuống: Là phần kết luận.

- Sở từ câu: “Ba là Đại thừa Chung giáo, trong đó ít nói về Pháp tướng” tiếp xuống: Là nói về Giáo thứ ba: Chung giáo.

Văn nơi bản Sở giải cũng có ba phần: Nêu tổng quát, biện giải riêng và kết luận.

Thứ nhất: Nêu tổng quát. Đối chiếu với Thủy giáo ở trước, cùng có ít nhiều có thể nhận biết.

Câu: “Chỗ nêu giảng về Pháp tướng cũng hợp quy về Tánh”: Như nói về năm Uẩn, thì năm Uẩn là không, không tức là Pháp tánh. Văn ở đoạn dưới nêu:

*“Pháp năm uẩn, ba đời  
Nêu rõ là thế gian  
Diệt chẳng phải thế gian  
Như vậy, chỉ giả danh”.*

Lại có đoạn:

*“Có tranh, nói sanh tử  
không tranh, nói Niết-bàn  
Sanh tử cùng Niết-bàn  
Đều chẳng thể nắm bắt”.*

Hoặc như nói về Tâm. Tâm tức là lìa Niệm. pháp giới nhất tướng, Biểu thế giới Hoa Tạng, pháp giới không sai biệt v.v...

Nên trong Tông này chẳng phải là không có nói về tướng. Ý của Tông là hiển bày về Tánh, cho đấy là huyền diệu, khiến đối tượng đạt được nẻo ấy thì mau chứng đắc quả vị giác ngộ. Cho nên phẩm Quang Minh Giác nói đó là đối tượng chuyển của Như Lai.

- Sở từ câu: “Chỗ lập về tám Thức” tiếp xuống: Là phần chính thứ hai biện minh về cái riêng của Chung giáo. Văn cũng gồm có chín đoạn, như thứ lớp đối với giáo trước thành mười đoạn nghĩa. Cũng là nghĩa thứ nhất tương đương với nghĩa thứ ba.

**Đoạn thứ nhất:** Tức “Duy Tâm Chân Vọng”, trong đó làm rõ toàn bộ Duy Thức do chân tâm mà thành.

Tuy nhiên, mười nghĩa của Tông Pháp tánh, thì kinh này (Hoa Nghiêm) đồng với nghĩa trong giáo pháp ấy. Đến phần sau sẽ nêu dẫn rộng văn của kinh để giải thích. Nay chỉ lược dẫn kinh khác để giải thích.

Nói “Chung cả Như Lai Tạng”: Như Lai Tạng tức chẳng sanh diệt,

phân biệt khác với giáo trước (Thủy giáo) chỉ là Thức sanh diệt. Kinh Lăng Già, quyển thứ nhất có đoạn:

*“Vĩ như sóng biển cả  
Do gió mạnh dấy lên  
Sóng lớn vỗ gành biển  
Miên man không hề dừng  
Biển Tạng Thức thường trụ  
Gió cảnh giới lay động  
Vô số các sóng Thức  
Tung vọt mà chuyển sanh”.*

Đã cho thể là thường trụ, tức nêu rõ chẳng phải “chỉ là sanh diệt”. Thường trụ là Như Lai Tạng.

Cho “Chẳng sanh diệt cùng với sanh diệt hòa hợp” là văn của luận Khởi Tín. Luận viết: “Chẳng sanh chẳng diệt cùng sanh diệt hòa hợp. Chẳng phải là một, chẳng phải là khác, gọi là Thức A-lại-da”. Đã cho hai sự hòa hợp là A-lại-da, nên biết A-lại-da chẳng phải chỉ là sanh diệt. Nghĩa là chỉ có chân thì chẳng sanh, mà thuận vọng thì chẳng thành. Chân, Vọng hòa hợp thì mới thành Tạng Thức. Diễn rộng như phẩm Vấn Minh đã biện giải.

- Sơ câu: “Hết thấy chúng sanh đều bình đẳng nhất Tánh”: Là đoạn thứ hai, nói về một Tánh, năm Tánh, trong đó làm rõ về nghĩa Nhất Tánh, gồm luôn cả nghĩa Nhất thừa. Đối với ba Thừa, năm Tánh của giáo trước, đã được bàn rộng ở phần trên.

- Sơ câu: “Chỉ là Chân như theo duyên thành lập”: Là đoạn thứ ba, nói về tính chất, Tùy duyên, bất biến của Chân như, trong đó làm rõ về nghĩa Tùy duyên. Kinh Lăng Già nói: “Như Lai Tạng, bị tập các thứ xấu ác từ vô thủy, huân tập gọi là Tạng thức”. Lại nói: “Như Lai Tạng thọ nhận khổ vui, cùng với nhân, đều hoặc sanh hoặc diệt”. Tất cả đều nêu rõ về “Tùy duyên” mà thành hết thấy các pháp. Luận Khởi Tín cũng viết:

*“Tự Tánh, tâm thanh tịnh  
Nhân gió vô minh động  
Nên tâm bị cấu nhiễm...”*

Nhưng văn của bản Sở giải dùng chữ “Chỉ là” (Đãn thị) tức là dựa theo câu trên mà nêu ra. Nghĩa là, câu trên nêu: “Chúng sanh chỉ là Chân như theo duyên mà thành”. Do sự thành lập ấy mà không mất “Nhất Tánh”. Đối lại với Thủy giáo ở trước chỉ nói về tính chất “bất biến”, nên gọi là Tùy duyên, chứ chẳng phải cho là tông này không có

nghĩa về bất biến. Do Bất biến nên mới có thể Tùy duyên. Nhờ Tùy duyên nên có thể Bất biến. Vì sao? Là vì nếu nơi tự thể biến đổi thì lấy cái gì để Tùy duyên? Như không có Tánh của nước thì lấy gì để tùy theo gió mà thành sóng lớn nhỏ? Tức do nghĩa ấy mà trong kinh nói câu “Chân như tùy duyên”. Nếu không có khả năng tùy duyên, thì Thể không chuyển biến trong duyên. Trong duyên đã không thì sao thành bất biến? Do vậy, hai nghĩa ấy cùng hỗ trợ để thành tựu. Kinh Thắng Man nêu: “Chẳng nhiễm mà nhiễm, khó có thể thấu đạt. Nhiễm mà chẳng nhiễm, khó có thể thấu đạt”. Hai cặp của đoạn kinh ấy cho thấy: cặp trước là Bất biến, Tùy duyên. Cặp sau tức Tùy duyên mà không mất Tự tánh.

- Sở câu: “Vô tánh của Y Tha tức là Viên Thành” Là đoạn thứ bốn, nói về ba Tánh không, có, tức, lìa, trong ấy nêu rõ về nghĩa của tương tức.

Nghĩa là, Y Tha là “Pháp do nhân duyên sanh”. Duyên sanh là Vô tánh, Vô tánh nên không, không tức là Viên Thành. Lại không có hai Thể, trong ấy là Vô tánh, tức không có tánh của Biến Kế vọng chấp.

Trong Tông Pháp tướng, “không có” nơi “Biến Kế”, thì “Không có” tức là “Rỗng không” (không) là biến kế của cái chỉ là “Rỗng” (đẩn không Biến kế”. Còn trong Tông Pháp tánh thì trên Y Tha Tánh ở không có Biến kế Tánh, nên Y Tha tức là không, không tức là Lý của Vô tánh. Lý của Vô tánh tức là Thật Tánh. Cho nên kinh Mật Nghiêm nói:

*“Danh là Biến kế Tánh  
Tương là Y Tha khởi  
Danh, Tương thấy cùng dứt  
Đó là Đệ-nhất-nghĩa”.*

Trung Luận viết:

*“Pháp do nhân duyên sanh  
Tôi nói tức là không  
Cũng gọi là giả danh  
Cũng là nghĩa Trung đạo”.*

Một nhân duyên nêu trên, ba nghĩa gồm đủ, không trước không sau, nên tức có tức không, chẳng thể lìa rời. Nếu giải thích tên gọi của ba Tánh, thì đại ý không khác với giáo trước. Chỉ là dung thông, chẳng dung thông nên phân làm hai Tông Tánh, Tương.

- Sở câu: “Một lý bình đẳng, nên nói sanh giới cùng Phật giới chẳng tăng chẳng giảm”: Là đoạn thứ năm, nói về “Sanh Phật” chẳng

tăng chẳng giảm. Đây chỉ là nghĩa khác, nhưng tên gọi chẳng khác. Nghĩa là Pháp tánh đã đồng. Ví thử tất cả chúng sanh trong cùng một lúc đều thành Phật, thì cõi chúng sanh chẳng giảm mà cõi Phật chẳng tăng. Do cõi “Sanh, Phật” đã là Pháp tánh, nên chẳng thể lấy Pháp tánh tăng cho Pháp tánh. Ví như hư không phương Đông là chúng sanh, hư không phương Tây là Phật. Thì không thể lấy hư không phương Đông thêm vào phương Tây, khiến Đông giảm mà tây tăng. Cho nên gọi là chẳng tăng chẳng giảm. Kinh Đại Bát-nhã v.v... Đều căn cứ vào nhất Tánh bình đẳng để nêu giảng.

- Số từ câu: “Đệ-nhất-nghĩa Không” tiếp xuống: Là đoạn thứ sáu, nói về hai Đế, không, có, tức, lia, trong ấy làm rõ về nghĩa tương tức. Tuy có nghĩa “Chẳng tức”, “Chẳng lia” nhưng đối với giáo trước mà trở thành Tức. Cho nên kinh Nhân Vương, Phẩm Nhị Đế có đoạn:

“Vua Ba-tư-nặc thưa: Trong Đệ-nhất-nghĩa-đế có Thế Đế chẳng? Nếu nói là không thì Trí chẳng nên là hai. Như nói là có thì trí chẳng phải là một. Vậy nghĩa của một hai ấy là như thế nào?”

**Phật nói:** Nhà vua nay không nghe, Như Lai nay không nói. Không nghe không nói thì gọi là một nghĩa, hai nghĩa. Liền nói kệ:

*“Đệ-nhất-nghĩa không tương  
Không tự, không tha tạo  
Nhân duyên vốn tự có  
Không tự không tha tạo.  
Pháp tánh gốc Vô tánh  
Đệ-nhất-nghĩa không, như  
Các hữu vốn có pháp  
Hai giả hợp, giả có.  
Có, không vốn tự hai Ví  
như hai sừng bò Nhận  
rõ thấy không hai  
Hai Đế thường chẳng tức.  
Thấu tỏ luôn từ một  
Nơi đế thường tự hai  
Thông đạt đấy không hai  
Nhập đúng Đệ-nhất-nghĩa”.*

Kinh Niết-Bàn, quyển thứ mười ba, có đoạn:

“Cư sĩ Văn Thù Sư Lợi thưa với Phật: Thế Tôn! Chỗ nêu giảng về Thế Đế, Đệ-nhất-nghĩa-đế, ý nghĩa như thế nào? Trong Đệ-nhất-nghĩa-đế có Thế Đế chẳng? Trong Thế Đế có Đệ-nhất-nghĩa-đế chẳng? Như

nói là có, tức nên là một Đế. Còn như cho là không thì phải chăng Như Lai nói đều hư vọng? Phật nói: Này Thiện nam! Thế Đế tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Thưa Thế Tôn! Như thế thì không có hai Đế chẳng? Phật nói: có phương tiện khéo léo, tùy thuận chúng sanh, nói có hai Đế. Này Thiện Nam! Như thuận theo ngôn từ nêu giảng thì có hai thứ: Một là pháp của thế gian, hai là pháp xuất thế gian. Như những gì thuộc nhận thức của người xuất thế gian, thì gọi là Đệ-nhất-nghĩa-đế, những gì thuộc nhận thức của người thế gian, thì gọi là Thế Đế. Này Thiện Nam! Năm ấm hòa hợp thì gọi là một “Cái gì đó”, chúng sanh, phàm phu, nhận thức theo chỗ xưng gọi ấy, đó là Thế Đế. Hiểu rõ về Ấm không có tên gọi của cái gì đó; lìa ấm cũng không có tên gọi cái ấy. Người thuộc hàng xuất thế, theo như tánh tướng đó mà có thể nhận biết, gọi là Đệ-nhất-nghĩa-đế”.

Lấy hai kinh vừa nêu dẫn đối với hai Luận đã nêu ở trước, để thấy hai Tông Tướng, Tánh có sự khác nhau. Giáo trước (Thủy giáo) thì tám đế phân biệt riêng lẻ. Đế thứ nhất chỉ là Thế Tục. Đế sau cùng chỉ là Thắng nghĩa, sáu đế ở giữa thì trên dưới cùng so sánh với nhau, đều chung cả hai nghĩa, và đều căn cứ nơi sự, khiến cho đế thứ tám riêng ở ngoài sự. Nay với hai kinh vừa dẫn, kinh Nhân Vương tuy có hai đế, nhưng Trí quán chiếu thì không hai. Kinh Niết-bàn thì gốc chỉ một đế, do dứt trừ hoặc nên phân ra hai. Đây chính là hai mà chẳng hai, chẳng hai mà là hai; một hai tự tại là hai đế đích thực. Cho nên người xưa nói: “Hai đế cùng chẳng phải là đôi, luôn trái nhau chưa từng riêng một”, tức là nghĩa này. Đại sư Đạo Sinh nêu:

*“Thị phi cùng đối đãi  
Nên có tên Chân, Tục  
Nêu một Đế là Chân  
Nói hai thành phương tiện”.*

Tức là ý của kinh Niết-Bàn. Nhiếp Luận, bản dịch đời Lương viết:

*“Trí chướng thật mù tối  
Do chấp riêng Chân, Tục”.*

Song, Pháp tướng chú trọng chỗ phân tích, Pháp tánh chú trọng tính dung thông, mỗi tông đều căn cứ vào một môn, chớ nên khởi sự vướng chấp vào một phía.

Văn của bản Số giải nói “Đệ-nhất-nghĩa Không bao quát chung cả Chân Vọng” tức Chân, Vọng cùng không, chẳng phải là riêng Chân

không Vọng có, hoặc Vọng không Chân có. Nhưng nói “Đệ-nhất-nghĩa Không”, nghĩa là chẳng phải không có vật là không, mà chính là cái không của diệu hữu.

Nói “Chân chẳng phải ở ngoài Tục”: Là nêu rõ Chân Tục chẳng khác, do chẳng phân ly nên Tục chẳng phải ở ngoài Chân. Nêu: “Tức Tục mà là Chân” là làm rõ tính chất tương tức. Do chẳng phải phân ly, nên “Tức Chân mà Tục”.

Nhưng không nói “Tục chẳng phải ở ngoài Chân tức Chân mà Tục”: Là vì, trường hợp một, do tính chẳng phân ly như chỗ đã nêu rõ ở trên. Trường hợp hai, do Vọng ắt là Chân, nhưng cũng có Chân chẳng phải là Vọng. Như sóng tức là nước, nhưng có nước chẳng phải là sóng, như nước trong lặng. Tức là Phật đã chứng đắc, chỉ nói là “Tùy thuận, quan sát về Thế Đế, tức hội nhập Đệ-nhất-nghĩa-đế”. Không có tùy thuận, quan sát Đệ-nhất-nghĩa-đế, tức là hội nhập Thế tục. Cho nên, nơi đoạn kinh Niết-bàn dẫn trên, Cư sĩ Văn Thù nêu ra hai câu hỏi, nhưng đức Như Lai chỉ nói: “Thế Đế tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế”.

- Sở từ câu: “Tuy không mà chẳng đoạn” tiếp xuống: Là do hai Đế nêu trên đã dung thông, khiến chẳng phải Đoạn, Thường, và diệu nghĩa của Trung đạo chẳng phải chỉ dựa vào Sự. Đây tức là văn của Trung Luận và của Luận Đại Trí Độ.

Vả lại, cho Không là Chân đế, có là Tục đế, thì Không là cái Không của tức có, nên tuy Không mà chẳng rơi vào chấp đoạn. Đây chính là Chân của tức Tục. Chẳng giống với Thủy giáo cho “lông rùa, sừng hổ” mới gọi là Không.

Cho “Tuy có mà chẳng là Thường”: Thì có là cái có tức không. Cái có chẳng phải là Thường ấy chính là cái Tục của tức Chân. Còn nếu chấp có quyết định là có thì rơi vào kiến chấp về Thường. Trung Luận viết:

*“Định có là chấp thường  
Định không là chấp đoạn  
Do đấy, bậc có trí  
Chẳng nên chấp có, không”.*

Chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường tức là Trung đạo...

- Sở câu: “Bốn tướng đồng thời, Thế tánh liền diệt”: Là đoạn bảy nói về bốn Tướng, một thời, trước sau, trong đó làm rõ nghĩa một thời. Kinh Lăng Già nói:

*“Mới sinh tức có diệt  
Chẳng vì kẻ ngu nêu*

*Tất cả pháp chẳng sanh  
Ta nói nghĩa Sát na”.*

Kinh Tịnh Danh có đoạn: “Ông nay tức thì cũng sanh cũng già cũng diệt”. Lại nói:

*“Quá khứ đã diệt  
Vị lai chưa đến  
Hiện tại không dừng*

Ba đời đều không”. Cho nên Thể Tánh tức liền diệt.

Đây cũng chính là hợp Tướng để quy về Tánh. Cho nên Luận Khởi Tín viết: “Nếu đạt được vô niệm tức biết rõ tướng sanh, trụ, dị, diệt của Tâm. Do vô niệm, mà thật sự không có chỗ dị biệt của “Thủy giác. Do bốn tướng đồng thời mà có, đều không tự đứng riêng lẻ, vì xưa nay đều bình đẳng cùng một nguồn giác”. Giáo trước (Thủy giáo) giả lập của tướng, nhưng không đồng thời. Còn Giáo này (Chung giáo), do đối tượng của tướng là thể của pháp theo Pháp tánh mà dung thông, nên tướng của chủ thể tướng, tuy cũng sanh diệt nhưng không ngăn ngại.

- Số từ câu: “Duyên cảnh, đoạn trừ hoặc” tiếp xuống: Là đoạn thứ tám nói về chủ thể, đối tượng, đoạn trừ, chứng đắc, tức, lia, trong đó làm rõ nghĩa của tướng tức...

Văn của đoạn này có hai Tiết:

1. Nêu rõ tổng quát về chỗ đoạn của không đoạn.
2. Biện minh riêng về tướng của sự chứng đắc. (Nội chứng).

Một: Văn cũng tóm lược. Nếu theo nẻo “Duyên Cảnh”, bất nhị mà là nhị, thì có chủ thể, đối tượng còn soi chiếu. Còn nhị mà bất nhị thì trí chứng đắc cõi Như. Như theo nẻo “Đoạn Hoặc”, bất nhị mà là nhị, thì có chủ thể đoạn, đối tượng được đoạn. Do chủ thể đoạn trừ là Trí, đối tượng được đoạn trừ là Hoặc, mà Thể của Hoặc và Trí là không hai, nên gọi là Bất nhị. Kinh Niết-Bàn nói:

“Minh cùng với vô minh, tánh vốn không hai. Kẻ ngu cho là hai. Người trí thấu đạt biết đó là không hai”. Tánh của không hai tức là Thật Tánh, nên không hủy hoại Tướng. Có chủ thể đoạn trừ và đối tượng được đoạn trừ, tức gọi là hai. Hai mà không hai, thì gọi là tự chứng đắc. Chứng đắc tức là tạo sự kết hợp giữa chủ thể và đối tượng, nên Hoặc tức là Như.

- Số từ câu: “Quán chiếu Hoặc không gốc” tiếp xuống: Là tiết hai, biện minh riêng về tướng của sự tự chứng đắc. Tức là trí có hai công năng: Một là có công năng đoạn trừ Hoặc. Hai là có khả năng chứng đắc chân lý. Ở trên đã nói về việc đoạn trừ Hoặc, nay nêu rõ về việc

chứng đặc diệu lý.

Nói “Quán chiếu Hoặc không gốc tức là Thể của Trí”: Nghĩa là suy tìm vọng hoặc ấy đều không có gốc rễ, chẳng phải trong ngoài, cũng chẳng phải ở giữa, suy tìm nơi ba đời đều chẳng thể nắm bắt được. Từ nơi gốc “Vô trụ” vọng sanh điên đảo. Đã cho vô trụ là gốc tức là không có gốc. Gốc của vô trụ là tên gọi khác của Thật Tướng. Cho nên gốc của Hoặc ấy liền là Thể của Trí. Mà Thể của Trí và Thể của Hoặc là không hai.

Cho “Quán chiếu về Thể không tự tánh, tức là chứng đặc cội Như”:

Tức thể của Trí ấy, gốc chỉ là vô niệm, chẳng thể tự đứng riêng, nên nhân nơi Hoặc nói về Trí, vì Trí chẳng tự có tên gọi. Trí không tự tánh, tức là Thể của Như. Tâm không giữ lấy Trí thì đây là chứng đặc cội Như. Nếu đem Trí hợp Như thì chẳng phải là chứng đặc Như.

- Sở từ câu: “Chẳng phải là Như ở ngoài Trí là đối tượng được chứng đặc của Trí” tiếp xuống: Là trở lại xác nhận nghĩa đã nêu trên. Trí tức là Như. Như tức là Trí. pháp giới rộng lặng gọi là Như. Vắng lặng mà luôn soi chiếu gọi là Trí. Há lia cội vắng lặng mà riêng bên ngoài có Trí sao? Hai câu trên là nêu Trí thấu hợp Như, tức ngoài Trí thì lại không Như. Hai câu sau là nêu Như thấu tóm Trí, tức ngoài Như thì há lại có Trí? Nếu ngoài Trí còn có Như, thì trí thấu tóm pháp không cùng tận. Còn nếu ngoài Như còn có Trí thì Như chẳng biến hiện khắp trong Trí...

- Sở từ câu: “Trí thế gian và xuất thế gian nương nơi Như Lai Tạng” tiếp xuống: Là đoạn thứ chín nói về thân Phật, hữu vi vô vi, trong ấy làm rõ về nghĩa vô vi. Văn của đoạn này có hai:

Một: Nêu ra nguyên do. Như Tông Pháp tướng theo Thức sanh diệt. Sanh tức là hữu vi. Nay dựa vào Như Lai Tạng thì đối tượng được nương tựa ấy là thường hằng, nên chủ thể nương tựa cũng là thường hằng. Thủy là Thủy giác. Bản là Bản giác (trong câu Thủy, Bản bất nhị). Lý của Bản giác có từ kiếp sơ là Thường. Thủy giác do tu tập mà sanh, nghĩa đồng với vô thường. Nay cho cả hai là đồng, tức không có sự khác biệt của Thủy, Bản, há còn vô thường nữa ư? Nếu là vô thường sao được nói không có sự khác nhau Thủy và Bản? Do một là Thường, một là Vô thường nên nay nói “chẳng khác”, tức nêu rõ là Thường.

- Sở câu: “Tức hữu vi, vô vi, chẳng phải là một, chẳng phải là khác”:

Do căn cứ vào sự tu tập mà phát sanh nên nghĩa đồng với hữu vi.



Hoàn toàn giống với tánh còn Ẩn giấu (Tạng tánh) tức là vô vi. Bản giác thì nghĩa đồng với vô vi. Thủy giác tức là hữu vi. Nay nói Thủy, Bản, tức nêu rõ đấy chẳng là một. Nhưng Thủy, Bản không hai, tức nêu rõ đấy chẳng phải là khác.

Từ câu: “Cho nên Hóa thân của Phật” tiếp xuống: Là đoạn hai chính thức hiển bày về vô vi. Hóa thân so với ba Thân là yếu kém nhất, mà hãy còn là thường trụ. Báo thân thù thắng hơn thì đâu được là vô thường? Hóa thân là thường, nghĩa này chính là văn nơi kinh Niết-bàn. Kinh nêu: “Như Lai nay với thân này, tức là pháp thân, thân thường trụ. Sợ người cho rằng, chỉ là cái thường của chẳng đoạn, chẳng phải là thường trụ, bất biến” Thường trụ bất biến tức là pháp thân. Nay nói: “Tức là pháp thân, thân thường trụ”. Cho nên biết rõ Hóa thân tức là pháp Thân, thường trụ bất biến.

“Chẳng rơi vào phạm vi của số lượng”: Tức là kinh Tịnh Danh, Phẩm Đệ Tử, lời của cư sĩ Duy-ma: “Thân Phật là vô vi, không rơi vào phạm vi của số lượng” để trách Tôn giả A-nan đã nói Hóa thân của Phật có ít bệnh cần dùng sữa bò.

Ở trên là nêu dẫn hai kinh để thấy rõ Hóa thân là thường trụ. Câu tiếp theo “Huống chi nơi Thể của Báo thân, tức là Trí của Thể” là nói, nếu ngoài Thể có Thể của Trí là thường hằng, thì Trí vô thường tức là Trí của Thể. Thể với bốn tướng chẳng chuyển đổi, thì Trí cũng không thể chuyển đổi. Nếu Trí có thể chuyển dời thì Thể cũng chuyển dời, do tính chất tương tức. Cho nên kinh Niết-Bàn quyển thứ hai, có đoạn:

“Như có hàng Thiện nam muốn hộ trì chánh pháp, thì chớ nên nói Như Lai đồng với các Hành, hay chẳng đồng với Hành. Chỉ nên tự trách: Ta nay ngu si chưa có được mắt tuệ. Chánh pháp của Như Lai là chẳng thể nghĩa bàn. Do đấy, không nên nói Như Lai quyết định là hữu vi, quyết định là vô vi. Nếu là người có chánh kiến thì nên nói Như Lai rõ là vô vi. Vì sao? Là vì có thể khiến cho chúng sanh ấy phát sanh thiện pháp, phát sanh tâm thương xót. Như có người nữ ở nơi sông Hằng, vì yêu thương nhớ nghĩ đến con mà xả bỏ thân mạng. Nay Thiện nam! Bồ tát hộ trì chánh pháp cũng nên như thế. Cho dù phải xả bỏ thân mạng cũng không nói Như Lai đồng nơi hữu vi, mà nên nói Như Lai đồng nơi vô vi. Do nói Như Lai đồng nơi vô vi, nên đạt được đạo quả Vô thượng Bồ-đề giống như người nữ kia được sanh lên cõi Phạm Thiên. Vì sao? Là do sự hộ trì chánh pháp. Thế nào là hộ trì chánh pháp? Đó là giảng nói Như Lai đồng nơi vô vi. Nay Thiện nam! Người như thế, tuy chẳng cầu giải thoát, mà giải thoát tự đến. Cũng như người nữ kia chẳng cầu

Phạm Thiên mà Phạm Thiên tự đến” v.v... “Này Cư sĩ Văn Thù Sư Lợi! Hàng ngoại đạo tà kiến có thể nói Như Lai đồng với hữu vi, nhưng Tỳ-kheo giữ giới thì không nên, đối với Như Lai dấy sanh tưởng về hữu vi. Nếu cho Như Lai là hữu vi, tức là vọng ngữ, nên biết người ấy khi chết sẽ bị đọa vào địa ngục, giống như kẻ tự ở nơi nhà cửa của mình. Này Cư sĩ Văn Thù Sư Lợi! Như Lai chân thật là pháp vô vi, chẳng nên nói đấy là hữu vi”.

Văn được nêu dẫn trên, các kinh đều có. Ý nơi kinh Niết-bàn thì đầu tiên là hữu vi cùng vô vi, cả hai đều nên dứt bỏ. Sau, thì trong hai cái ấy, nên nói vô vi, không nên nói hữu vi. Nay, nêu rõ ba Thân đã đạt tính chất tương tức, thì hữu vi cùng vô vi vốn dung thông. Lãnh hội như thế đối với Như Lai chính là quán Phật một cách chân thật nhất; các nghĩa còn lại đến phần dưới sẽ biện minh.

- Sở từ câu: “Các loại nghĩa như thế” tiếp xuống: Là tóm kết từ rộng dẫn về lược, gồm luôn việc chỉ rõ nguồn ngọn các pháp, khiến biết được là có căn cứ.

- Sở câu: “Bốn là trong Đốn giáo, tổng quát là chẳng nói về Pháp tướng, chỉ biện giải về chân tánh”: Là nói về giáo thứ tư: Đốn giáo, ý của câu trên là trong các kinh, toàn bộ biện giải về trú xứ của chân Tánh, tức là thuộc về Đốn giáo.

- Sở “Cũng không có tướng sai biệt của tám Thức”: Tức cho Thức thứ tám là Tâm Vương hãy còn không có sai biệt, hướng chỉ là Tâm Sở biến há có sai biệt sao? Tâm sanh thì vô số pháp sanh. Tâm diệt thì vô số các pháp diệt. Cho nên Luận Khởi Tín viết:

“Hết thấy các pháp chỉ dựa nơi vọng niệm mà có sai biệt. Nếu lìa vọng niệm thì không còn hình tướng của tất cả cảnh giới. Do đấy, tất cả các pháp từ xưa đến nay, luôn lìa tướng ngôn từ thuyết giảng, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên hợp, hoàn toàn bình đẳng không có biến đổi. Chỉ là một Tâm gọi là Chân như. Do hết thấy ngôn từ nêu giảng chỉ là giả danh, chỉ tùy theo vọng niệm nên chẳng thể nắm bắt được”. Văn của bản Sở giải nêu: “Hết thấy mọi cái hiện có chỉ là vọng tưởng”.

- Sở câu: “Tất cả pháp giới chỉ là sự dứt tuyệt ngôn từ”: Là trở lại loại bỏ khái niệm về “Chân Tánh” nêu trước, biện giải về Chân Như lìa ngôn từ. Văn tiếp theo của Luận Khởi Tín nêu rõ:

“Gọi là Chân như, cũng không có hình tướng. Nghĩa là, chỗ tận cùng của ngôn từ nêu giảng, dùng ngôn từ để trừ bỏ ngôn từ, nhưng Thể tánh của Chân như ấy thì không có thể loại bỏ, do tất cả các pháp thấy đều là chân. Cũng chẳng thể tạo lập nên Thể Tánh ấy, vì hết thấy các

pháp đều đồng với Như. Cho nên biết tất cả các pháp chẳng thể nêu bày giảng nói, chẳng thể suy niệm, tư duy, nên gọi là Chân như”. Vì thế, văn của bản Sở giải đã viết: “Đều là sự dứt tuyệt ngôn từ”.

Nói “Tất cả pháp giới”: Giới có nghĩa là Tánh, do tánh của tất cả pháp đều lia ngôn từ. Cũng là chỉ chung cho bốn thứ pháp giới đều chẳng thể nêu bày giảng nói. Danh không đạt được công năng của vật. Vật cũng không tương xứng với cái thật của Danh. Lý vốn vô ngôn, sự, lý cùng dung hợp thấu triệt, nên chẳng thể làm công việc nêu bày về Sự, Lý. Sự sự tương tức nên chẳng thể nói về một, nhiều. Tên, tên bất tận, nên chẳng thể dùng một tên gọi để biện biệt. Lý viên mãn mà ngôn từ thì thiên lệch, nên ngôn từ chẳng theo kịp. Không có một pháp nào chẳng phải là thật tướng.

- Sở câu: “Năm pháp, ba Tự tánh đều không”... cho đến “Cả hai cùng dứt bỏ”: Tức như kinh Lăng Già, tuy nêu rõ năm pháp, là Danh, Tướng, Vọng tướng, Chánh trí và Như Như, mà cả năm đều vắng lặng. Vậy do sao gọi là mê lầm Chân như để trở thành Danh, Tướng? Vì vọng Tướng là sanh, tỏ ngộ về gốc Như của Danh, Tướng thì vọng liền được gọi là Trí, tức không còn Danh, Tướng, Vọng tướng, chỉ còn là Trí Như Trí dựa vào Như mà lập, thể của Trí cũng không. Như nhờ nơi Trí mà sáng tỏ, xưa nay luôn vắng lặng nên cùng là không. Huống nữa, tám Thức căn cứ vào sự, đều là duyên sanh tánh không. Nhân có Ngã, pháp nên nói về hai vô ngã. Ngã hãy còn chẳng đạt được, thì vô ngã sao tồn tại? Nên Trung Luận viết:

*“Chư Phật hoặc nói Ngã  
Hoặc nói về vô ngã  
Trong thật tướng các pháp  
Không ngã, không phi ngã”.*

Do đấy gọi là “Cả hai cùng dứt bỏ”.

Hạ giáo (\*) tức là dùng tâm truyền tâm chẳng dùng đến văn tự. Còn Khuyến Ly (\* - trong câu: Hạ giáo khuyến ly) thì có hai nghĩa: Một là khiến cho lia giáo, trở thành Hạ giáo như trên. Hai là khiến lia pháp. pháp tuy vô lượng nhưng không ra ngoài Sắc, Tâm. Lia Tâm thì Tâm như, lia Sắc thì Sắc như, nên khiến đều lia. Tức là khế hợp với Thể của Tâm mà lia dứt vọng niệm. Hủy bỏ tướng theo cảnh (trong câu Hủy tướng mất tâm), là phạm có hình tướng đều là hư vọng. Dứt hết tâm theo trí. Là rõ cảnh tướng là không, Trí chỉ là giả xứng. Tướng đã chẳng có thì Trí há thật có? Tâm, Cảnh, cả hai đã mất, tức là đều dứt tuyệt, vắng lặng. Tâm không còn tướng của Tâm tức là Chân Tâm. Cho nên

viết là “Sanh tâm tức vọng, chẳng sanh (tâm) tức Phật”

Nói “Sanh tâm” chẳng phải chỉ là sanh đối với Tâm khác, mà giả như sanh khởi về quán tâm kiến tánh, Bồ-đề, Niết-bàn, cũng gọi là “Sanh tâm”, đều là vọng tưởng; mọi nẻo tưởng, niệm đều tịch tĩnh, mới gọi là “Chẳng sanh”. Hiện tiền được soi chiếu lạng lẽ, há chẳng gọi là Phật? Nên nơi bia mộ của Đại sư Đạt Ma có câu: “Tâm có thì muôn kiếp vẫn còn vướng mắc nơi hàng phàm phu. Tâm không thì chỉ trong sát na bước lên vị Chánh giác”. Gọi là “Tâm không” tức chẳng những thấu rõ tính chất không của Tâm, mà còn không dấy sự vướng chấp về chỗ thấu đạt ấy. Phần sau của kinh viết:

*“Hết thấy pháp chẳng sanh  
Hết thấy pháp chẳng diệt  
Lãnh hội đúng như thế  
Chư Phật luôn hiện tiền”.*

Nói “Lãnh hội như thế” tức như lãnh hội về “Chẳng sanh” mà không chấp tướng lãnh hội chứ, chẳng phải cho là lãnh hội về chẳng sanh là không.

- Sở câu: “Cũng không Phật, không chẳng Phật, không sanh, không chẳng sanh”: Là trở lại loại trừ dấu vết nêu trước. Vì chúng sanh mê chấp nên nói “tức tâm tức Phật”. Đã không có chúng sanh thì đâu từng có Phật? Nên kinh nói:

*“Chân pháp giới bình đẳng  
Không Phật, không chúng sanh”.*

Chấp về Phật nên nói là không Phật, chẳng phải cho là không có Phật. Cho nên nói là “không chẳng Phật”. Tức là nếu còn có chút ít về “sở đắc” thì đều là vọng tưởng. Kinh Phật Tạng quyển thứ nhất, có đoạn:

“Nay Tôn giả Xá-lợi-phất! Cho đến đối với các pháp, dù chỉ một ít “Hữu sở đắc” tức cùng Phật tranh chấp. Cùng với Phật tranh chấp đều là đi vào tà đạo, chẳng phải là đệ tử của Như Lai”. Lại nữa, chỉ nêu ra “không Phật” là để làm rõ Phật đích thực, nên viết là “không chẳng Phật”. Phần kinh tiếp sau nêu:

*“Tánh không tức là Phật  
Chẳng thể tư lường được”.*

Nếu có sanh tâm, thì sự dấy sanh ấy là vọng, nên nói là “chẳng sanh”. Phật hãy còn chẳng có thì làm gì có cái “không sanh”. Tạo ra kiến giải về không sanh, trở lại bị chỗ vướng chấp nơi không sanh trói buộc. Cho nên nói là “không chẳng sanh”. Thêm nữa, tất cả pháp

chẳng sanh thì Bát-nhã sanh. Nói “Không chẳng sanh” tức là sanh cùng với chẳng sanh tác động lẫn nhau để cùng dứt mất, cũng tác động lẫn nhau để cùng thành tựu. Chỉ có bỏ hết ngôn từ thì mới có thể cùng với đạo kết hợp. Tâm ý buông rỗng mới cùng với diệu lý dung thông. Khế hợp một cách sâu xa với Tâm thì mới hội nhập nẻo chân nhất. Dứt bật Trí thì mới cùng với Thánh đồng. Cho nên nêu việc “Cư sĩ Tịnh Danh lặng im để hiển bày diệu lý Bất nhị”.

Cần nêu rõ hơn là nơi kinh Tịnh Danh, quyển thứ hai, Phẩm Nhập Bất Nhị pháp Môn, trước đã có ba mươi hai vị Bồ tát, mỗi vị đều nói về pháp môn Bất Nhị, sau đấy thì hỏi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi: “Thế nào là đi vào pháp môn Bất Nhị? Bồ tát Văn Thù Sư Lợi nói: Theo như ý tôi, thì đối với tất cả các pháp không nói, không nêu, không chỉ bày, không nhận biết, lia mọi nẻo hỏi đáp, thì đấy là đi vào pháp môn Bất nhị. Rồi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi hỏi Cư sĩ Duy Ma: Chúng tôi ai cũng nêu bày cả rồi. Vậy nhân giả cũng nên bày tỏ kiến giải của mình, thế nào là đi vào pháp môn Bất Nhị? Lúc này, Cư sĩ Duy Ma im lặng không nói. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi tán thán: Hay thay! Hay thay! Cho đến không còn có ngôn ngữ, văn tự, đấy mới là đích thực đi vào pháp môn Bất Nhị”.

Rõ ràng là ý của đoạn kinh trên, trước sau cùng thành tựu, cùng hiển bày tông chỉ sâu xa. Nếu biện giải về chỗ hơn kém, thì hoặc nói ba lớp, hoặc nói bốn lớp. Nói ba lớp, tức là: Một: Các vị Bồ tát dùng không hai để loại bỏ hai, tức dùng ngôn từ để hiển bày pháp. Tợ như có Chẳng hai (Bất nhị) để có thể giảng nói, nên là đối hai để nêu rõ về chẳng hai, chẳng phải dứt tuyệt nẻo đối đãi. Hai: Bồ tát Văn Thù Sư Lợi dùng ngôn từ để loại bỏ ngôn từ, nêu rõ không có “Bất nhị” để có thể nêu bày, khiến dứt bỏ ngôn từ để lãnh hội diệu chỉ. Ba: Cư sĩ Duy Ma dùng vô ngôn để hiển bày diệu lý, tức là vốn nó là vô ngôn, chẳng cần phải trừ bỏ.

Nói bốn lớp: Bồ tát Văn Thù Sư Lợi dùng ngôn từ để xác nhận điều ấy lại nêu rõ ngôn tức là vô ngôn, chẳng phải nên lia. Nếu nhằm kết hợp, tức sau đấy ba đoạn cùng tác động lẫn nhau để cùng thành tựu, chỉ là một nghĩa. Đầu tiên, Bồ tát Văn Thù dùng ngôn từ để hiển bày vô ngôn. Tiếp theo, Cư sĩ Tịnh Danh dùng vô ngôn để xác nhận ngôn từ. Sau cùng, Bồ tát Văn Thù dùng ngôn từ để xác nhận vô ngôn. Ba đoạn, hai nhân vật cùng hiển bày diệu lý của sự dứt tuyệt ngôn từ. Cho nên ba mươi hai vị Bồ tát trước đã dùng không hai để loại bỏ hai, sau hai Đại sĩ dùng vô ngôn để loại bỏ ngôn, tức chỉ có hai tiết. Nếu lại hợp một lần nữa, thì như không có các vị Bồ tát dùng ngôn từ để trừ bỏ hai, không,

có đều dứt tuyệt thì do cái gì để hiển bày Lý? Vậy là, trước, các vị Bồ tát mượn ngôn từ để hiển bày lý. Sau, hai vị Cư sĩ đã dùng vô ngôn để hiển bày Lý. Ngôn cùng với vô ngôn, cả hai đều mất, tức là Bất nhị đích thực. Cho nên tuy có Ba đoạn mà nhất quán, không trái nhau. Nay chỉ chọn lấy nghĩa sau cùng, nên viết là “Như Tịnh Danh lặng im”

- Số câu: “Năm là Viên giáo” tiếp xuống: Là nói về giáo thứ năm: Viên giáo. Phần này nghĩa rộng lý sâu, chẳng phải lược nêu mà có thể hết được. Cho nên để làm rõ tính chất rộng lớn thâm diệu ấy, phải lập riêng một môn. Song ở đây là đoạn cuối của phần lập giáo, nên cũng cần nêu một cách tóm lược.

Nói “Mười mười pháp môn”: Tức là nơi mỗi mỗi pháp môn, trong mỗi mỗi pháp, hầu hết đều biện minh về mười: Mười Thân, mười Nhãn, mười mắt, mười Thông, mười Huyền môn. Sở dĩ nêu ra mười là nhằm biểu thị nghĩa vô tận, làm sáng rõ chỗ khác biệt với khác Tông khác. Cho nên trong mỗi mỗi đoạn văn, hầu hết đều là mười câu, trong mỗi mỗi mười câu, sáu tướng đều viên dung mới hiển bày được tính chất viên mãn của Giáo. Phần dưới sẽ biện giải rộng khắp.

Nêu: “Như sẽ biện giải trong phần nói về tông chỉ của kinh”: Là thuộc về phần thứ hai: (của phần Lập giáo chia Tông, phần một là: Dùng nghĩa để phân giáo) Dựa vào giáo để chia Tông, cũng có mười Tông. Câu trên ý nói là mười Tông ấy sẽ được biện giải trong phần nói về Tông của kinh Hoa Nghiêm.

- Câu kệ, trong sự thông đạt về tướng chung”: Là nói về môn thứ tư: “Thông đạt về Tướng chung”. (Bốn môn là: Đại ý hợp lý, cổ kim thuận vi, Lập giáo khai tông, và Tổng Tướng hội thông: Đại ý về sự hợp, lý. Nêu sự thuận, trái của xưa nay. Lập giáo chia Tông và Thông đạt về Tướng chung). Văn nơi bản Số giải thuộc môn này đa phần để lãnh hội, nên chỉ chỗ nào khó hiểu thì mới giải thích. (Môn này cũng gồm hai: Một là lãnh hội chung về các Giáo. Hai là lãnh hội về sự trước sau của nghi thức giáo hóa).

- Số câu: “Ba là, hai giáo thứ ba, thứ bốn, tuy đều là dứt tuyệt hai, nhưng khác với trước”: Giáo thứ ba tức Chung giáo, giáo thứ tư tức Đốn giáo. Hai giáo này đều biện minh về Nhất Thừa, nên gọi là “dứt tuyệt hai Thừa”. Tức khác với giáo trước là Thủy giáo còn giữ lấy ba Thừa. Nhưng nói “Tuy là” tức tuy nêu rõ về một Thừa, chỉ là do đối ba mà hiển bày một, nên giống với hai giáo trước (Tiểu thừa giáo, Đại thừa Thủy giáo). Nói “Cũng đi vào giáo khuất khúc” tức là bốn giáo trước (Tiểu thừa, Thủy, Chung, Đốn) đều có thể thâm vào khuất khúc giáo,

một giáo sau (Viên giáo) chính là bình đạo giáo theo lối phân chia của đại sư Ấn.

- Sở câu: “Ba giáo này cũng thuận với bốn Thừa”: Tức một đầu tiên (Tiểu thừa giáo) là Tiểu thừa, một tiếp theo (Thủy giáo) là ba Thừa, hai giáo này đều là Tam Thừa giáo. Một Tiểu thừa đầu tiên tức Tiểu thừa trong ba Thừa, cộng với ba giáo sau (chung, đốn, viên) đều là một Thừa, thành là bốn Thừa. Từ câu: “Lại như, Nhiếp Luận, bản dịch vào đời Lương” tiếp xuống: Là để chứng minh cho nghĩa của ba một. Trước hội nhập ba Thừa sau quy về một Thừa như trong văn đã dẫn. Cùng với kinh Diệu Trí và sách Bộ Dị chấp ký (Dị Bộ Tông Luân Luận) đều như đã dẫn ở trước.

- Sở câu: “Một là ba Giáo ở giữa, giữ lấy ba dứt bỏ hai nên riêng”: Ba giáo, Thủy giáo, Chung giáo và Đốn giáo gọi là ở giữa, là do đầu là Tiểu thừa giáo, sau cùng là Viên giáo. Nhưng Thủy giáo giữ lấy ba Thừa nên riêng là một giáo. Hai giáo Chung và Đốn cùng dứt bỏ hai Thừa là giống nhau, nên là một Thừa, tức là hợp Chung giáo và Đốn giáo làm một, để phân làm bốn Giáo (Bốn giáo là: Biệt giáo Tiểu thừa; đồng giáo Tam Thừa, tức Thủy giáo; Đồng giáo Nhất Thừa, tức Chung giáo và Đốn giáo; Biệt giáo Nhất Thừa)

- Sở câu: “Hai là căn cứ vào sự tu tập trải qua các quả vị hay không trải qua”: Hai giáo Thủy giáo và Chung giáo, về sự tu tập trải qua đều trải qua các quả vị. Còn Đốn giáo thì không có sự trải qua ấy. Cho nên hợp Thủy giáo, Chung giáo làm Tiệm giáo, ba giáo còn lại thì như tên gọi cũ. Tức là: Tiểu thừa giáo, Tiệm giáo (gồm Thủy giáo và Chung giáo). Đốn giáo và Viên giáo. Ở đây, Tiệm giáo là tên gọi mới, còn ba giáo kia là tên gọi cũ.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, đa phần sự chọn lấy” tiếp xuống: Là nhằm ngăn chặn sự vấn nạn từ bên ngoài. E có người nêu vấn nạn: Đã đả phá người đi trước, không chấp thuận việc nêu một kinh dùng làm một Giáo, vậy sao trong phần lập giáo nêu trước, cũng nói như kinh Pháp Hoa v.v... Vì thế nên cần thông tỏ: Theo đa phần mà nói vì thế tóm lược nêu, thật ra chẳng phải giới hạn trong việc nhận định về một kinh dùng làm một Giáo. Phần tiếp theo nơi bản Sở giải đã đưa ra nguyên do: “Do trong một kinh hàm chứa nhiều về giáo ấy”.

Trước nay, công việc chia hơn đã gồm thâm khắp, lý không đâu là chẳng tận cùng. Dựa vào đây cũng có thể phân định tổng quát về giáo pháp đã được nêu giảng... Như phân làm hai: Một là Phương tiện giáo, Hai là Chân Thật giáo. Như kinh Pháp Hoa nói: “Mở ra cửa phương

tiện, chỉ rõ tướng chân thật”. Cũng là Bán tự giáo, Mán tự giáo.

Lại, phương tiện tức là “Tùy Tha ý ngữ”, Chân thật tức là “Tùy Tự ý, ngữ”. Lại nữa, Phương tiện là ba Thừa, Chân Thật là một Thừa. Nhưng trong các kinh thường đối với Tiểu để hiển bày Đại, tức cho hai Thừa là phương tiện, Đại thừa là chân thật. Nếu đối với Quyền để hiển bày Thật, thì lấy ba Thừa làm phương tiện, một Thừa là chân thật. Tức ở trong phương tiện lại phân làm hai: Một là Tiểu thừa, hai là Đại thừa. Còn trong Chân thật cũng phân làm hai: Một là Hành bố, hai là Viên dung. Hành bố tức là hai giáo Thủy giáo, Chung giáo. Viên dung tức là Viên Giáo.

Thêm nữa, Tiểu thừa rõ ràng là riêng biệt. Còn trong Đại thừa thì có nhiều sai khác:

Một: Hiển bày trực tiếp về một Thừa, như kinh Hoa Nghiêm.

Hai Chia ra Quyền để hiển bày Thật, như kinh Pháp Hoa.

Ba: Hợp Quyền để quy về Thật, như kinh Niết-Bàn.

Bốn: Bài bác Quyền để tán dương Thật, như kinh Tịnh Danh, Tư Ích.

Năm: Quyền, Thật cùng được nêu rõ, như các kinh Bát-nhã. Sáu:

Dùng Quyền để nêu giảng Thật, cũng như kinh Bát-nhã. Bảy:

Dùng Thật để biện minh về Quyền, cũng như kinh Bát-nhã.

Kinh Thắng Man thì một phần nhỏ giống với Pháp Hoa. Kinh Ương Quật thì một phần nhỏ giống với Niết-bàn. Đối với bảy loại nêu trên, có những kinh giống với loại nào, thì đều dùng loại ấy mà thấu tóm.

Còn như theo Đại thừa để phân tông, thì cũng có thể chia làm bốn:

Một: Pháp tướng sai biệt Tông, phần nhiều nêu giảng về Tướng

Hai: Tướng Tướng câu Tuyệt Tông, đa phần theo Tánh

Ba: Tánh Tướng vô ngại Tông, tức sự lý tương tức.

Bốn: Viên dung cụ đức Tông, dùng Lý dung thông Sự.

Nói chung, ý nghĩa sâu xa nơi Thánh giáo của Như Lai là vô biên, chẳng nên chấp vào một bộ phận, giới hạn. Nay dựa vào khuynh hướng của người xưa, nêu rõ như nơi phần Sơ giải.

- Sơ câu: “Gốc ngọn cùng thời; thủy chung một loại”: Đây là thuộc về phần hai (của phân “Thông đạt về Tướng chung”): Tức lãnh hội về sự trước sau của nghi thức giáo hóa, chính là biện giải về giáo pháp qua thời gian nơi một đời thuyết giảng, giáo hóa của Như Lai. Lại nêu có mười môn:



- Một: Bản mặt sai biệt môn. (Gốc ngọn sai khác)
- Hai: Y bản khởi mặt môn. (Dựa vào gốc khởi ngọn)
- Ba: Nhiếp mặt quy bản môn (Thâu tóm ngọn quy về gốc)
- Bốn: Bản mặt vô ngại môn (Gốc ngọn không ngăn ngại)
- Năm: Tùy cơ Bất định môn (Theo căn cơ bất định)
- Sáu: Hiển Mật đồng thời môn (Hiển mật cùng thời)
- Bảy: Nhất thời đốn diễn môn (Một thời diễn giảng tức thì)
- Tám: Tịch tịch Vô ngôn môn. (Yên lặng, vô ngôn)
- Chín: Cai thông Tam tế môn. (Bao quát cả ba đời)
- Mười: Trùng trùng vô tận môn (Trùng trùng vô tận)

Trở lại với câu trên: Gốc là Nhất Thừa, ngọn là Tiểu thừa. Ba Thừa rõ là chẳng phải là trước sau. Từ đầu tiên đạt đạo, cho đến vào Niết-bàn, ba loại giáo pháp ấy đồng thời cùng hành hóa, nên viết là “Gốc ngọn cùng thời”.

Nói “Thủy chung một loại”: Tức hoặc Tiểu thừa thì đầu (thủy) cuối (chung) cùng là Tiểu thừa. Hoặc là ba Thừa thì thủy, chung đều là ba Thừa. Nếu là Nhất Thừa thì trước sau cùng là nhất Thừa, hoặc gọi là “Thủy chung một loại, đều không nói khác”.

Từ câu: “Nhưng có ba bậc” tiếp xuống: Là nêu riêng tướng trạng của ba loại trên.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên ba loại ấy đều dựa nơi đời này” tiếp xuống: Là nhằm phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Sở có người chấp cho rằng: “Tiểu thừa đầu cuối đã định rõ, há chẳng phải là Thanh-văn định tánh?” do vậy cần phân biệt đây chẳng phải là một người, nhiều đời, cùng được nghe một loại giáo pháp, vì để dung nạp có sự chuyển đổi căn khí (căn cơ). Cũng chẳng phải là dùng chung cho “Người bất định tánh”, mà phải căn cứ nơi một đời, một loại nhất định.

- Sở từ câu: “Như ở phẩm Xuất Hiện, mặt trời tỏa chiếu” tiếp xuống: Văn hết sức rõ ràng, nên ở đây dẫn rộng nhiều.

- Sở câu: “Theo căn cơ thì đều là căn cơ của một loại”: cũng là phân biệt rõ để tránh sự lẫn lộn. Chẳng phải là một người, trước lớn, sau nhỏ. Nếu về thân tướng của một người thì rõ là trước nhỏ sau lớn. Nhưng đây là trong môn “Thâu tóm ngọn để quy về gốc” có nói tới trường hợp ấy. Cho nên môn “Thâu tóm ngọn để quy về gốc” có hai loại người: Một là loại người trải qua đủ Tiểu thừa, Đại thừa, như bốn bậc đại Thanh-văn v.v... Hai là, người trước thọ nhận giáo pháp Tiểu thừa, chưa hẳn thời gian sau thọ nhận Đại thừa, do tánh nhỏ đã thành cố định, nhưng thời gian sau nghe thuyết giảng về đại, nên khác với loại

đầu cuối đều là Tiểu. Hoặc là Sau thọ nhận giáo pháp Đại, chưa hẳn đã từ Tiểu đến, do có loại căn cơ đốn ngộ, nhưng biết trước nay nêu giảng về Tiểu, nên chẳng phải là loại đầu cuối cùng là Đại.

- Số câu: “Kinh Pháp Hoa cũng nói: Lần chuyển pháp Luân đầu tiên giảng về Tứ Đế”: Tức là kinh Pháp Hoa, quyển thứ hai, chư Thiên nói kệ:

*“Trước nơi Ba La Nại  
Chuyển pháp luân Bốn đế  
Thuyết giảng rõ các pháp  
Sinh diệt của năm Uẩn  
Nay lại chuyển tới thắng  
Pháp luân lớn Vô thượng  
Pháp hết mực thâm diệu  
Ít có người tin nổi”.*

- Số câu: “Bốn môn phía trên”: (Tức từ môn một đến môn bốn) Là tóm kết chung về phần trên.

Sở dĩ ở đây tóm kết là vì bốn môn nêu trước, ý nghĩa đã được trình bày đủ. Hòa Thượng pháp Tạng (Hiền Thủ) nêu lập chỉ có bốn môn ấy. Nay, bản Sở giải, thuận theo ý của đại sư, tiếp tục công việc kia thành hoàn tất. Cho nên phần tiếp theo của kết luận ấy là sáu môn (từ môn năm đến môn mười), lại thêm tóm thêm các nghĩa khác, cũng là nhằm hiển bày chỗ huyền diệu sâu xa.

- Số từ câu: “Lại có một loại căn cơ Bất định” tiếp xuống: Là nêu bày lại bốn môn của phần trước, để đưa ra môn thứ năm, nêu rõ môn này chẳng phải thuộc về bốn môn trước.

- Số câu: Sáu là “Hiển Mật đồng thời”: Là hai giáo: Bí mật, Bất định trong tám giáo của Tông Thiên Thai.

- Số câu: “Bảy là môn Nhất thời đốn diễn”: Tức là đức Như Lai ở trong một thứ ngôn ngữ, diễn nói về biển khế kinh vô biên, chẳng luận là Đại, Tiểu, Ba Thừa, Một Thừa, Hiển, Mật, chỉ trong một sát na diễn giảng đầy đủ.

- Số câu: “Tám là, từ đầu tiên đắc đạo” tiếp xuống: Là nói về môn thứ tám: “Tịch tịch, không còn ngôn từ”. Tức như các kinh Niết-bàn, Lăng Già v.v... điều có nói về điều này. Kinh Niết-Bàn, quyển thứ hai mươi sáu nêu: “Nếu biết Như Lai thường chẳng thuyết pháp, thì người ấy gọi là bậc đa văn đầy đủ”. Kinh Đại Bát-nhã quyển bốn trăm hai mươi lăm có đoạn: “Như Lai từ khi thành Phật đến nay chẳng nói một chữ nào, các vị cũng chẳng hề nghe”. Quyển thứ năm trăm sáu mươi

bầy, nêu rõ: “Chúng sanh ai ai cũng đều cho là Phật riêng làm công việc thuyết giảng chánh pháp. Nhưng Phật xưa nay không nói, không chỉ dẫn”. Kinh Tịnh Danh, quyển thứ nhất nói: “Về người thuyết pháp là không nói, không nêu. Còn người nghe pháp là không nghe, không đạt được”. Kinh Phật Tạng, quyển thứ nhất, Phẩm Niệm Phật, có đoạn: “Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: “Chẳng thể thông đạt được tất cả các pháp, tức đều bị ngôn từ nêu giảng che phủ. Vì thế, Như Lai biết rõ các thứ ngôn ngữ đều là tà vạy, cho đến chút ít ngôn ngữ cũng chẳng được chân thật”.

Các kinh được nêu dẫn trên chỉ cho thấy rõ là chẳng giảng nói, chưa đưa ra lý do của việc chẳng nói ấy. Kinh Lăng Già đã gồm luôn cả việc nêu ra lý do. Quyển thứ ba của kinh ấy viết: “Bồ tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Như chỗ đức Thế Tôn giảng dạy, Như Lai từ đêm ấy đạt được quả vị Chánh giác tối thượng, cho đến vào đêm nọ nhập Bát Niết-bàn, ở trong khoảng thời gian đó chẳng giảng nói một chữ, cũng chẳng đã nói, sẽ nói. Cho nên biết “chẳng thuyết chính là Phật thuyết”. Thưa Thế Tôn! Đức Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vì sao nói “chẳng thuyết tức là Phật thuyết? Phật bảo Bồ tát Đại Tuệ: “Như Lai nhân nơi hai pháp nên nói như thế. Thế nào là hai pháp? Đó là pháp duyên tự đắc và pháp bản trụ. Do hai pháp này nên Như Lai đã nói như vậy. Thế nào là pháp duyên tự đắc? Là pháp do chư Như Lai chứng đắc, ta cũng chứng đắc, không tăng không giảm. Cảnh giới cứu cánh của pháp duyên tự đắc, là lìa hai nẻo vọng tưởng ngôn thuyết và văn tự. Thế nào là pháp bản trụ? Là đạo pháp của bậc Thánh xưa, như tánh chất của vàng, bạc v.v... pháp ấy thường trụ nơi pháp giới. Hoặc Như Lai xuất hiện nơi thế gian, hoặc chẳng xuất hiện nơi thế gian, thì pháp ấy vẫn thường trụ nơi pháp giới. Ví như người đi trong cánh đồng vắng, thấy có con đường bằng phẳng hướng tới ngôi thành cổ, liền theo đấy để đi vào thành, thọ hưởng sự an vui như ý... Đức Thế Tôn nói kệ:

*“Ta đêm nọ đắc đạo  
Đến đêm nhập Niết-bàn  
Ở trong khoảng giữa ấy  
Ta đều không giảng nói  
Do Duyên sự Bản trụ  
Nên ta nói như thế  
Chư Như Lai cùng ta  
Thấy đều không sai biệt”.*

Có kiến giải cho rằng, Phật dứt mọi sắc, thanh, tóm tắt về năm

nghĩa:

Một: Ngăn chặn lỗi lầm, hiển bày đức.

Hai: Hai đế là Chân đế và Tục đế.

Ba: Truyền theo xưa, chẳng phải là tạo ra.

Bốn: Bi nguyện được thành tựu.

Năm: Bản chất là ảnh tượng.

Thứ nhất: Vì nhằm ngăn chặn lỗi lầm, nên cho là chẳng nói. Theo chỗ hiển bày đức thật, nên nói chẳng phải là không. Như kinh Lăng Già (bản gồm mười quyển), quyển thứ tám, nói: “Như Lai chẳng nói rơi vào pháp văn tự. Nếu người nói Như Lai thuyết giảng rơi vào pháp văn tự, thì đó là vọng ngữ”. Luận Phật Tánh, quyển thứ hai, viết: “Như Lai không có tướng thô của sắc, thanh, nên công đức có thể đạt được”. Phẩm Đâu Xuất kệ Tán có câu:

*“Sắc Thân chẳng phải Phật  
Âm thanh cũng như thế  
Cũng chẳng lìa sắc thanh  
Thấy lực thần thông Phật”.*

Ở trên đây nhằm làm rõ có sắc thanh của lỗi lầm, thì Phật chẳng phải là có. Không có sắc thanh của lỗi lầm, thì Phật chẳng phải là không.

Thứ hai: Hai đế Tục và Chân. Chân đế lìa tướng nên nêu rõ là không giảng nói. Tục đế thì tùy theo cơ duyên nên chẳng phải là không giảng nói. Phẩm Quán Không nơi kinh Nhân Vương có đoạn:

“Như có sự tu tập, thuyết giảng, lãnh hội, tức là không thuyết giảng, không lãnh hội. Như hư không nên pháp đồng với Pháp tánh. Hết thấy các pháp đều là Như”.

Thứ ba: Truyền theo xưa, chẳng phải là tạo ra. Nghĩa là những gì Phật nêu giảng chỉ là truyền thuật lại giáo pháp của Phật xưa, chẳng phải là tự mình tạo ra. Luận Bát-nhã nêu: “Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Như Lai không thuyết giảng, nghĩa ấy thế nào? Tức là, không có một pháp nào chỉ riêng Như Lai giảng nói mà chư Phật khác chẳng giảng nói”.

Thứ tư: Bi nguyện được thành tựu. Tức là Phật luôn có ba nghiệp vô tận, ứng hợp với chúng sanh, đều là bi nguyện của vô số kiếp, là nhân thuận hợp với cảm ứng của chúng sanh, chẳng phải tự có riêng. Cho nên nói quả của Phật là không có sắc thanh. Nhưng vì do lấy cái khác làm chính mình, nên cũng có thuyết giảng. Phần kinh tiếp dưới có câu:

*“Như Lai chẳng xuất thế*

*Cũng không có Niết-Bàn  
Do gốc lực nguyện lớn  
Hiện hiện pháp tự tại”.*

Cũng là nghĩa ấy.

Thứ năm: Bản chất, ảnh tượng. Nghĩa là Phật, với ba nghiệp bình đẳng ứng hợp khắp, không có sắc thanh ảnh tượng sai biệt kia, nên nói chẳng phải là có. Song, cùng với sự thấy nghe sai biệt ấy làm tăng thượng duyên, nhân nơi bản chất có hình tượng, nên nói chẳng phải là không. Kinh đoạn sau nêu:

*“Chư Phật không có pháp  
Phật ở nơi nào nói?  
Chỉ tùy theo tự tâm  
Nên nói pháp như thế”.*

Do năm nghĩa nêu trên, hợp với các Thánh giáo, nên thuyết giảng hay im lặng đều không ngăn ngại, thảy đều có lý. Tuy nhiên, năm nghĩa đã dẫn ấy nơi sách “San định ký” (của đại sư Tuệ Uyển) có nói đến, nhưng dẫn văn lộn xộn. Nay chỗ nêu dẫn trên, hầu hết là có sự sửa đổi. Sở dĩ nơi bản Sơ giải không dẫn ra, là do không ngoài hai nguyên nhân nơi kinh Lăng Già đã nói rõ. Nghĩa thứ nhất là pháp duyên tự đắc. Pháp mà tự mình đạt được tức là chứng đạo, chứng pháp nơi chính mình. Là sai lầm, hiển bày đức. Ba nghĩa tiếp theo tức là pháp bản trụ. Bản trụ tức là đạo pháp của bậc Thánh xưa, trước. Nghĩa thứ hai là đối tượng được chứng đắc. Nghĩa thứ ba bốn tức là giáo đạo. Truyền lại theo xưa, chẳng phải tạo ra, tức là đạo pháp của bậc Thánh xưa trước. Bị nguyện thành tự là gồm cả nhân quả. Còn Bản chất, ảnh tượng ấy chính là nhằm thông tỏ sự việc cùng nêu giảng. Bản chất là không, tức thuận với chỗ tự mình chứng đắc. Ảnh tượng là có, là thuận với Thánh nhân xưa, tức là diệu dụng của Thế. Cho nên nói là thông tỏ về tông chỉ. Tự tu tập nói giảng, chỉ bày về chỗ chưa tỏ ngộ. Nghĩa của sự việc chẳng nói có ít tướng khác, nên nêu ra.

Ở trên tuy nói về lý do của sự im lặng đều gồm cả ý của sự có nêu giảng. Cho nên kinh Tư Ích, quyển thứ ba có đoạn: “Như Phật đã dạy, chư vị tập hợp đông đủ, nên làm hai việc: Hoặc như bậc Thánh thuyết pháp, hoặc như bậc Thánh im lặng. Thế nào là thuyết pháp? Thế nào là im lặng? Đáp rằng: Như thuyết pháp thì chẳng trái với Phật, chẳng trái với pháp, chẳng trái với Tăng. Đó gọi là thuyết pháp. Như biết rõ pháp tức là Phật, lia tướng tức là pháp, hòa hợp tức là Tăng, thì đấy là “Thánh im lặng”.



Lại nữa, Thiện nam! Nhân nơi bốn Niệm xứ có việc giảng nói, gọi là “Thánh thuyết pháp”. Đối với hết thảy các pháp, dứt sạch mọi nẻo nhớ nghĩ, đó là “Thánh im lặng”. Đây đều là thời điểm của sự thuyết giảng chân chính. Tâm khế hợp với diệu lý của pháp, tức là chẳng thuyết. Rõ ràng chẳng phải ngậm miệng thì mới là chẳng nói! Các phần còn lại có thể nhận biết.

Phần bàn về “Tạng giáo sở nhiếp” (Đối tượng của Tạng. Giáo thâm nhiếp) xong.

